



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
NĂM 2013

MỤC LỤC

I.	THÔNG TIN CHUNG.....	1
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	8
III.	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	17
IV.	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	19
V.	QUẢN TRỊ CÔNG TY	21
VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	24

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên gọi: Công ty Cổ phần Viễn thông VTC
Tên giao dịch quốc tế: VTC Telecommunications Joint Stock Company
Tên viết tắt: VTC
Logo: 
Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, phường 11, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-8)3 8331106 Fax: (84-8) 38300253
Website: www.vtctelecom.com.vn
Mã số thuế: 0301888195
Vốn điều lệ của Công ty: **45.346.960.000 VND** (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

2. Quá trình hình thành và phát triển

Ngày 01 tháng 07 năm 1999, Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (trước là Công ty Liên doanh sản xuất thiết bị Viễn thông Việt Nam, Vietnam Telecommunications Company, sau là Trung tâm Nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 thuộc Công ty VITECO - Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam) cổ phần hóa theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 15 tỷ đồng Việt Nam, trong đó cổ đông sáng lập là Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nắm giữ 45% cổ phần.

Ngày 30 tháng 12 năm 1999, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056681 công nhận hoạt động kinh doanh của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần.

Ngày 12 tháng 02 năm 2003, Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn Giao dịch chứng khoán Tp. HCM (HOSE) với mã chứng khoán VTC.

Quá trình phát triển

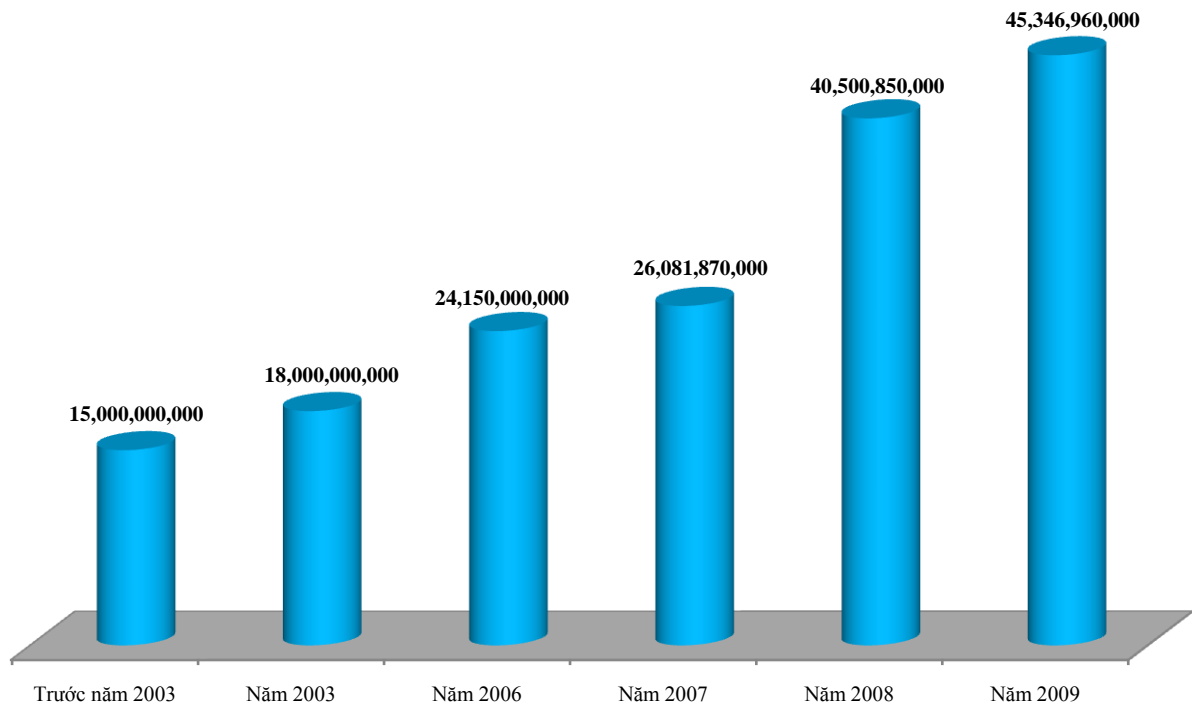
- ✓ Năm 2001: Thành lập chi nhánh Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh trực thuộc Công ty, dưới hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty VTC và Công ty TNHH Thiên Việt, trong đó VTC góp 60% và Thiên Việt góp 40%.
- ✓ Năm 2003: Thành lập Chi nhánh Công ty tại Hà Nội

- ✓ Năm 2007: Thành lập Công ty cổ phần công nghệ mạng Việt Thành Công-VTC Networks (nay đổi tên thành Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu - SBDS)
- ✓ Năm 2008: Thành lập Công ty cổ phần công nghệ tích hợp ITE.
Thành lập Trung tâm Hạ tầng mạng trực thuộc Công ty.
- ✓ Năm 2009: Chuyển đổi Chi nhánh Trung tâm sản xuất thẻ Thông minh thành Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh.
Chuyển niêm yết từ Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM sang Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- ✓ Năm 2010: Giải thể Chi nhánh Hà nội, Thành lập lại Văn phòng Đại diện tại Hà Nội

Tăng vốn Điều lệ

Năm	Vốn điều lệ trước khi tăng	Vốn điều lệ sau khi tăng	Lý do
2003	15.000.000.000 VNĐ	18.000.000.000 VNĐ	Tăng vốn để niêm yết cổ phiếu bằng hình thức chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, tỷ lệ 5:6
2006	18.000.000.000 VNĐ	24.150.000.000 VNĐ	Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty.
2007	24.150.000.000 VNĐ	26.081.870.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2006 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 8%/cp.
2008	26.081.870.000 VNĐ	40.500.850.000 VNĐ	- Trả cổ tức năm 2007 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp. - Chào bán cho cổ đông hiện hữu và CBNV, tỷ lệ 2:1.
2009	40.500.850.000 VNĐ	45.346.960.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp.

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ

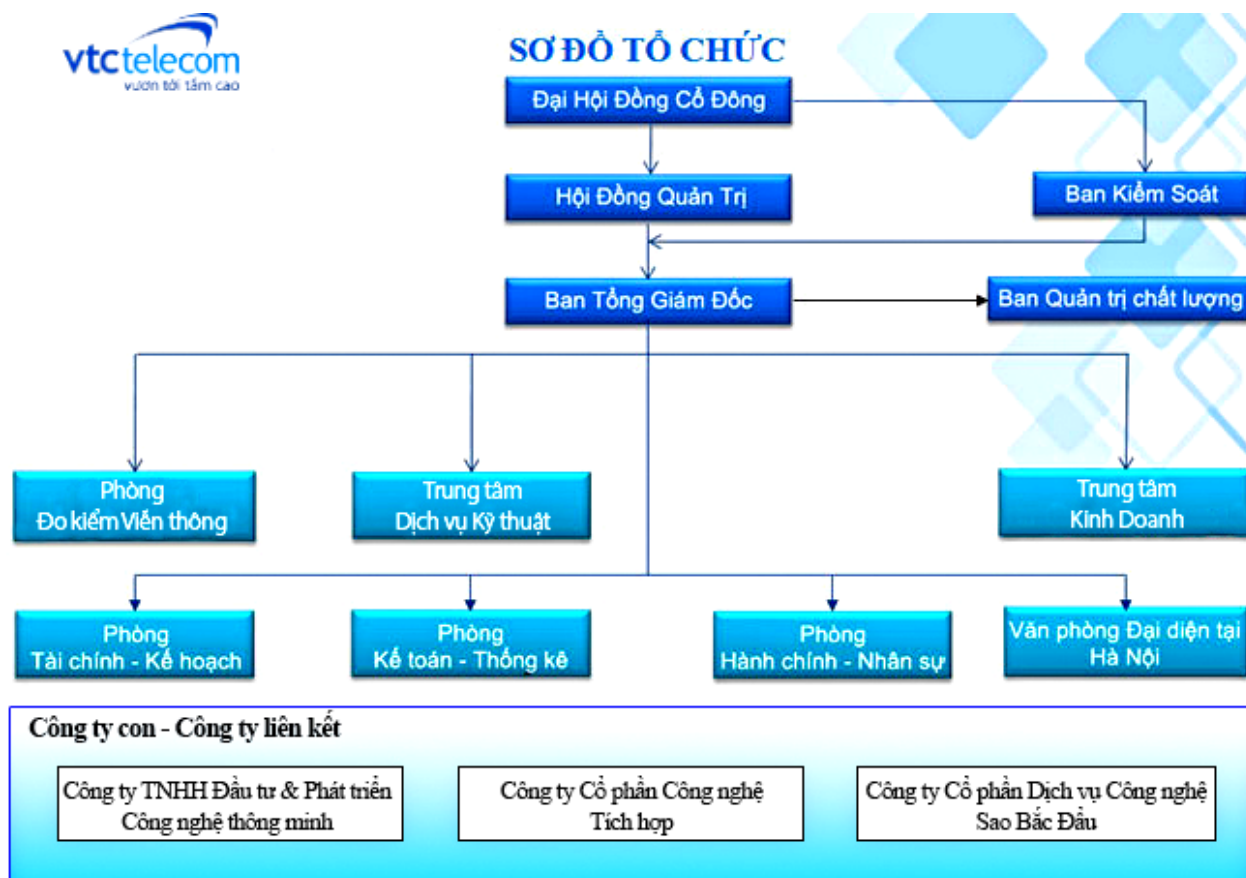


3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Công ty cổ phần Viễn thông VTC là doanh nghiệp thuộc топ hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kỹ thuật mạng lưới viễn thông; là một trong những đơn vị đầu tiên trong cả nước sản xuất thẻ SIM GSM, thẻ từ, thẻ IC, thẻ cào các loại để cung cấp cho các dịch vụ trả tiền trước cũng như các dịch vụ khác; là đơn vị đang sở hữu đội ngũ kỹ sư nghiên cứu và vẫn kiên trì theo định hướng nghiên cứu chế tạo, đều đặn cung cấp ra thị trường viễn thông thiết bị, phần mềm mới tự nghiên cứu phát triển. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty:

- Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác.
- Kinh doanh các thiết bị viễn thông bao gồm card tổng đài, thiết bị truy nhập, cáp viễn thông, thiết bị chống sét, thiết bị truyền dẫn, nguồn, battery...
- Đầu tư hạ tầng viễn thông.
- Đo kiểm viễn thông.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



Các đơn vị trực thuộc

❖ **Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật**

- Địa chỉ: Lầu 5, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (+84.8) 3833 1106 Fax: (+84.8) 3830 0253
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Xây lắp, bảo hành, bảo dưỡng, ứng cứu đột xuất các loại tổng đài, thiết bị truyền dẫn, BTS, thiết bị băng rộng và các thiết bị viễn thông tin học khác trên mạng.
 - ✓ Phối hợp với Phòng Đo kiểm viễn thông của công ty thực hiện đo kiểm tối ưu hóa mạng viễn thông.
 - ✓ Sửa chữa các thiết bị điện thoại, viễn thông.

❖ **Trung tâm Kinh doanh**

- Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (+84.8) 3833 1106 Fax: (+84.8) 3830 0253
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Đầu tư xây dựng, cho thuê cơ sở hạ tầng mạng trạm BTS.

- ✓ Kinh doanh các thiết bị liên quan đến hạ tầng BTS và thiết bị viễn thông.
- ✓ Cung cấp giải pháp kèm thiết bị nghiên cứu của Công ty cho khách hàng trong và ngoài ngành.
- ❖ **Văn phòng đại diện Công ty tại Hà Nội**
 - Địa chỉ: 41 BT2, Khu Bắc Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
 - Điện thoại: (84.4) 35666582 Fax: (84.4) 35666582
 - Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Đại diện cho Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại phía Bắc và Bắc Trung bộ.
 - ✓ Thực hiện công tác tiếp thị, đề xuất và thực hiện các biện pháp thúc đẩy và mở rộng các quan hệ kinh tế, thương mại của Công ty ra thị trường phía Bắc.
 - ✓ Trực tiếp tổ chức triển khai hoặc hỗ trợ Công ty triển khai các dự án dịch vụ kỹ thuật, cung cấp các sản phẩm của Công ty cho khách hàng phía Bắc.
 - ✓ Tham gia đàm phán để Công ty ký kết các Hợp đồng thương mại, dịch vụ với khách hàng.
 - ✓ Theo dõi, hỗ trợ khâu thanh toán các hợp đồng thương mại và dịch vụ liên quan đã ký kết.
- ❖ **Công ty con, công ty liên kết**
 - **Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh**
 - Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, P. Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Điện thoại: (84.8) 38309055 Fax: (84.8) 38309056
 - **Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:** Sản xuất mua bán các loại thẻ, thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, in offset, viết phần mềm.
 - **Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp**
 - Địa chỉ: 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Điện thoại: (84.8) 38301667 Fax: (84.8) 38300253
 - **Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:** Nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dựa trên công nghệ CTI. Tập trung nghiên cứu, phát triển các loại sản phẩm như IP call center, Tổng đài IP và các hệ thống giá trị gia tăng VAS (value added system), nghiên cứu triển khai một số sản phẩm khác.
 - **Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu**
 - Địa chỉ: GH số T3-B4L, Tầng hầm tòa nhà Topaz, số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22 Quận Bình Thạnh, TP. HCM

- Điện thoại: (84.8) 35147275 Fax: (84.8) 35147276

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính

- ✓ Cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông - truyền hình và làm trung gian cho thuê hạ tầng này đến các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình, viễn thông, internet, thông tin di động tại các toà nhà cao tầng, các khu đô thị mới.
- ✓ Cung cấp dịch vụ internet và dịch vụ giá trị gia tăng cho cư dân ở những khu đô thị mới và các khu vực khác;
- ✓ Cung cấp dịch vụ kỹ thuật và thương mại về viễn thông, internet, mạng truyền dẫn máy tính... cho doanh nghiệp và cư dân trong các khu dân cư.

5. Định hướng phát triển

Tầm nhìn

Công ty VTC phấn đấu vươn lên trở thành công ty lớn trên thị trường nội địa và khu vực, bao gồm hệ thống nhiều công ty con, đơn vị nội bộ hoạt động đa dạng ở nhiều lĩnh vực trong ngành viễn thông - điện tử - tin học bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, cung cấp thiết bị sản phẩm điện tử - viễn thông - tin học.
- ✓ Cung ứng dịch vụ kỹ thuật, tư vấn giải pháp kỹ thuật điện tử viễn thông.
- ✓ Đầu tư, khai thác hạ tầng viễn thông - điện tử - tin học.
- ✓ Cung cấp giải pháp sử dụng thẻ và sản xuất cung cấp thẻ thông minh, góp phần hình thành văn hóa sử dụng thẻ trong cộng đồng trong nước và khu vực.

Sứ mệnh

Góp sức liên kết người với người.

Giá trị cốt lõi

- ✓ Xây dựng sự tin cậy của đối tác, khách hàng bằng hoạt động hiệu quả và chất lượng.
- ✓ Quan niệm mức thu nhập cao; môi trường làm việc thân thiện, kích thích sáng tạo và mong muốn đóng góp; cơ hội thăng tiến đồng đều cho nhân viên là động lực phát triển.
- ✓ Xây dựng thành thói quen tự nhiên ở mỗi nhân viên ý thức gìn giữ thương hiệu, văn hóa công ty, tận tụy với lợi ích công ty để đảm bảo lâu dài cho sự phát triển bền vững.
- ✓ Phấn đấu cho mục tiêu kép: mức lợi nhuận làm hài lòng cổ đông và lợi ích cho cộng đồng.

Khát vọng

Ước mơ vươn tới tầm cao, trở thành một thương hiệu lớn, một hệ thống công ty giàu tiềm lực tài chính, dồi dào nhân lực và thủ đắc nhiều bí quyết công nghệ.

Định hướng

- ✓ **Đẩy mạnh hoạt động và tiếp tục phát triển các đơn vị hiện tại.**
 - Mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật đối với tất cả các sản phẩm mạng cố định, băng rộng, truyền dẫn và di động.
 - Mở rộng cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho tất cả nhà khai thác trên toàn quốc, phát triển ra khu vực.
 - Kết hợp cung cấp trọn gói thiết bị & giải pháp kỹ thuật, thiết bị chủ yếu do công ty nghiên cứu.
 - Đầu tư mới dây chuyền sản xuất thế công nghệ cao, sản lượng lớn. Nhanh chóng phát triển thêm các loại thế khác.
 - Chú trọng sản phẩm có phần mềm tự thực hiện trên phần cứng đã tiêu chuẩn hóa quốc tế.
 - Chỉ nghiên cứu sản xuất thiết bị, sản phẩm có tỷ trọng phần cứng cao nếu thị trường tiềm năng lớn và thời gian nghiên cứu ngắn.
- ✓ **Liên kết với nước ngoài để thành lập các công ty sản xuất sản phẩm công nghệ cao**
- ✓ **Tìm kiếm và triển khai các dự án Điện tử Viễn thông trên toàn quốc, với điều kiện tiên quyết dự án phải ích lợi thiết thực cho xã hội, cộng đồng, đảm bảo không ảnh hưởng môi trường.**

Thực hiện định hướng:

- ✓ **Mô hình tổ chức:** Hình thành một hệ thống công ty mẹ và nhiều công ty con, công ty liên kết để đa dạng hóa ngành nghề và lĩnh vực hoạt động nhằm tạo thế lực để phát triển và san sẻ rủi ro.
- ✓ **Tìm đối tác chiến lược:**
 - . Đối tác chiến lược góp vốn đầu tư dài hạn.
 - . Đối tác chiến lược góp công nghệ.
- ✓ **Tập trung tìm kiếm cơ hội để triển khai các dự án mới:**
 - . Dự án nào đủ nguồn lực thì tự đầu tư thực hiện.
 - . Dự án nào cần vốn lớn và cần góp công nghệ thì liên doanh liên kết đầu tư.
- ✓ **Củng cố thương hiệu công ty, hoàn thiện Website, cập nhật thường xuyên thông tin để tiếp cận khách hàng, đối tác, cổ đông.**

6. Các rủi ro:

Rủi ro lớn và đáng ngại nhất là tình hình kinh tế chung không tốt khiến các dự án bị chủ đầu tư cắt giảm chi phí và triển khai chậm so với tiến độ.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2013, trong tình hình khó khăn chung, Công ty đã cố gắng phát triển dịch vụ đối với các đối tác trong VNPT và nỗ lực để thiết lập khách hàng mới, ngoài ngành như tài nguyên môi trường, giao thông vận tải, công an, quân đội; phát triển các mảng sản phẩm mới mang tính chiến lược.

Về dịch vụ viễn thông đã triển khai được các dịch vụ mới là tối ưu mạng di động, đo kiểm chất lượng mạng ngoài các dịch vụ vẫn thực hiện trước đây là bảo dưỡng, di dời, lắp đặt thiết bị di động, truyền dẫn, sửa chữa thiết bị. Trong năm 2013 đã phát triển được đội ngũ cán bộ kỹ thuật về tối ưu, đo kiểm.

Về giải pháp và sản phẩm tự nghiên cứu chế tạo mới có tổng đài IP, đo mưa mặn, giám sát giao cắt đường sắt với đường ngang dân sinh, thông tin liên lạc lái tàu trường tàu cho đường sắt... ngoài sản phẩm đã có như IP Callcenter, tổng đài PABX ảo.

Tuy nhiên, các hợp đồng dịch vụ có được không đủ so với năng lực thực hiện của công ty; các dự án ngoài ngành đều sử dụng vốn ngân sách trên cơ sở các giải pháp và thiết bị nghiên cứu chế tạo của công ty, có tiến độ xúc tiến chậm vì phải hoàn thiện thủ tục, thẩm định dự án đầu tư nên cuối năm 2013, công ty đã nhận được các quyết định cho phép thử nghiệm, cấp vốn nhưng chỉ bắt đầu triển khai trong năm nay, 2014.

Công ty đã cố gắng kiểm soát và tiết giảm chi phí nhưng do doanh thu không nhiều nên tuy kết quả kinh doanh của công ty đã có những chuyển biến tích cực hơn so với năm 2011, 2012, mục tiêu trong năm đã không đạt, nhưng triển vọng sáng sủa hơn trong năm 2014 là tương đối chắc chắn.

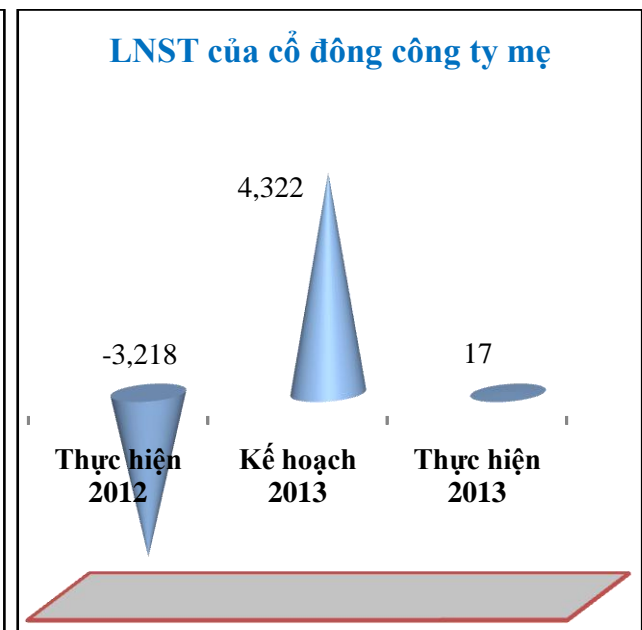
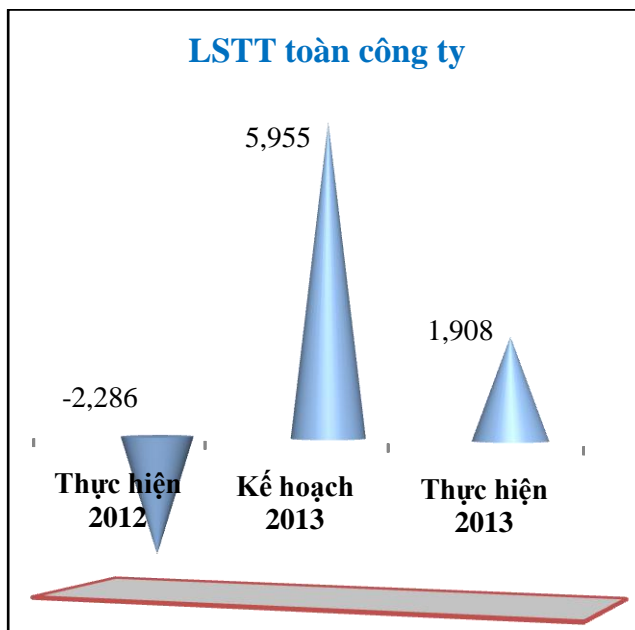
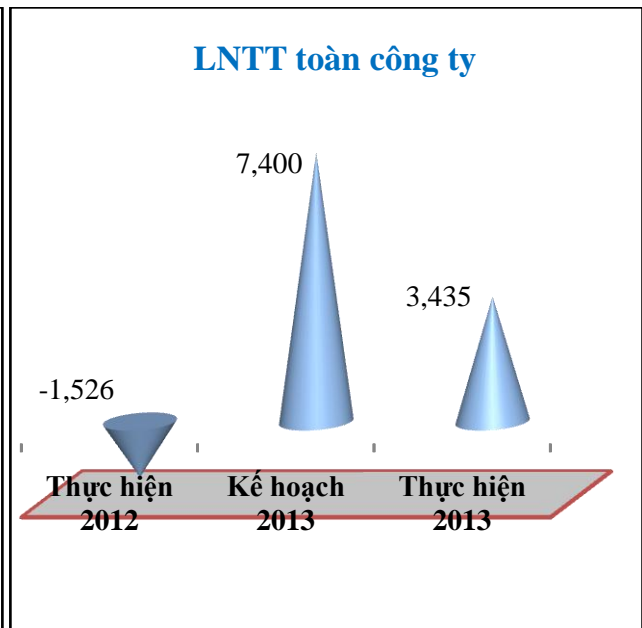
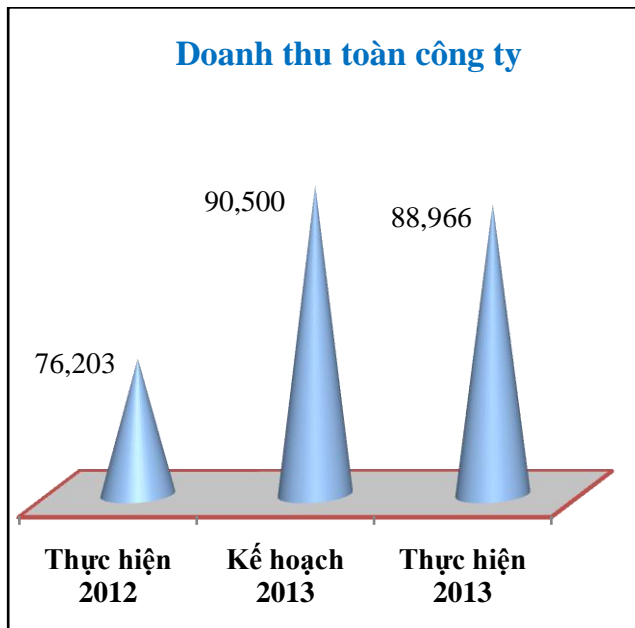
❖ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN 2012	KẾ HOẠCH 2013	THỰC HIỆN 2013	SO VỚI KẾ HOẠCH	SO VỚI THỰC HIỆN 2012
1	Doanh thu toàn công ty	76,203	90,500	88,966	98%	117%
2	LNTT hợp nhất toàn công ty	(1,526)	7,400	3,435	46%	
3	LNST hợp nhất toàn công ty	(2,286)	5,955	1,908	32%	
4	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(3,218)	4,322	17	0%	

Ghi chú:

- *Doanh thu toàn công ty bao gồm doanh thu của văn phòng Công ty và các công ty con.*
- *Lợi nhuận hợp nhất toàn công ty là lợi nhuận của văn phòng Công ty và các công ty con/công ty liên kết.*
- *Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ là lợi nhuận sau thuế của công ty VTC và lợi nhuận từ các công ty con/công ty liên kết tính theo tỷ lệ góp vốn góp của VTC.*

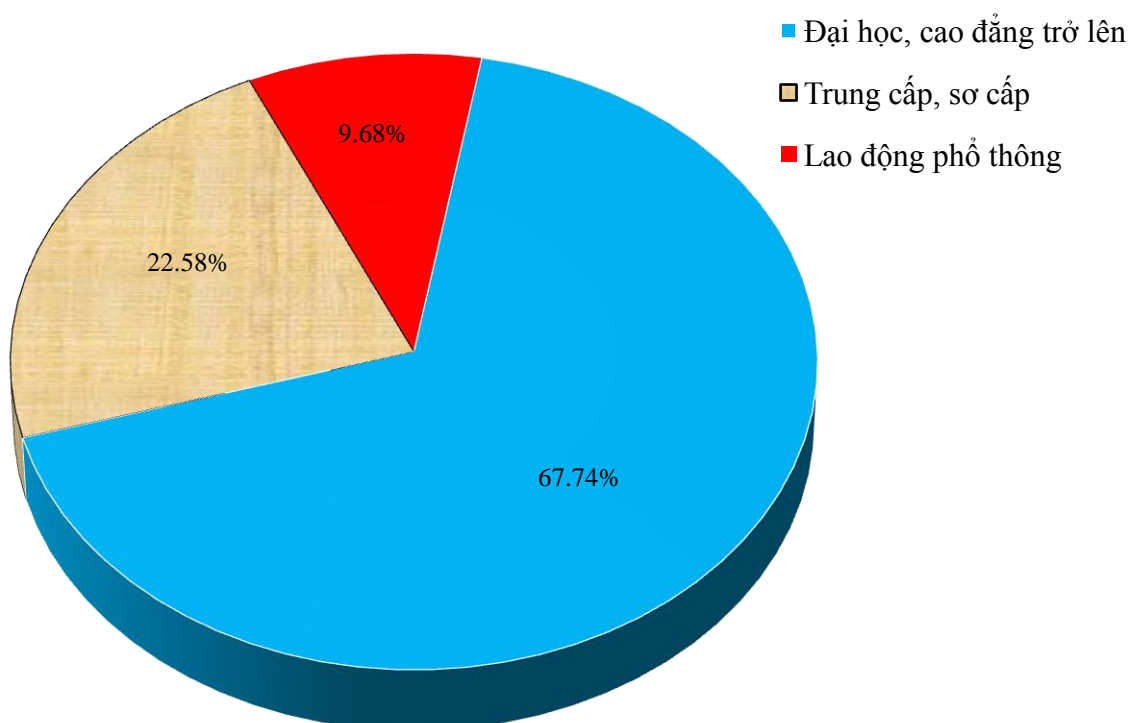


2. Tổ chức và nhân sự:

❖ Số lượng cán bộ nhân viên

Phân theo trình độ	Số lượng (người)	Tỷ lệ
Đại học, cao đẳng trở lên	42	67,74%
Trung cấp, sơ cấp	14	22,58%
Lao động phổ thông	6	9,68%

Cơ cấu nhân sự



❖ Chính sách đối với Người lao động

- Tất cả người lao động làm việc tại Công ty cổ phần Viễn thông VTC đều được ký Hợp đồng lao động và được hưởng tất cả các chế độ theo Quy định của Bộ luật Lao động như: Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y Tế, Bảo hiểm thất nghiệp thời gian nghỉ ngơi và các chế độ về lao động nữ...
- Công ty tạo điều kiện và khuyến khích người lao động học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ để công tác đạt hiệu quả cao.
- Mức lương bình quân năm 2013 khoảng 5.700.000 VNĐ/ người/ tháng.

❖ Thông tin liên quan về nhân sự Ban điều hành

1. Ông Trần Viết Tổng Năm sinh: 1954 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử, Cử nhân Quản trị Kinh doanh	Chức vụ hiện tại: Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc Công ty
2. Ông Lê Xuân Tiến Năm sinh: 1975 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện tử- Viễn thông	Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh
3. Bà Trần Thị Phương Sương Năm sinh: 1979 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế	Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng Công ty

Trong năm 2013, Ban điều hành Công ty không có sự thay đổi nào về nhân sự và tỷ lệ sở hữu cổ phần của Ban Điều hành.

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Ông Trần Viết Tổng	Tổng Giám đốc	705.439	20.300
Ông Lê Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc		9.800
Bà Trần Thị Phương Sương	Kế toán trưởng		0

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a. Các khoản đầu tư:

Do đặc điểm tình hình, công ty không có nhiều nguồn lực nên không có chủ trương đầu tư ra ngoài. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư và phát triển Công nghệ Thông minh chỉ trang bị thêm một số thiết bị để bảo đảm dây chuyền sản xuất thể ổn định.

Về thực hiện các dự án:

Các dự án công ty xúc tiến triển khai trong năm 2013 gồm:

- Hệ thống phòng vệ giám sát đường ngang công nghệ không dây cho Đường sắt Việt Nam:

Công ty đã nghiên cứu và có giải pháp hoàn chỉnh, thiết bị đã thử nghiệm tại công ty. Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đã cùng với Cty VTC khảo sát và chốt địa điểm thử nghiệm

tại 3 đường ngang tuyến Hà Nội - Lạng Sơn và đã có kết luận chấp nhận của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện VTC và Tcty ĐSVN đã lập dự án chi tiết trình lên Bộ, Bộ đã thẩm định. Dự án chờ phê duyệt cấp vốn thử nghiệm trong năm 2014.

- Dự án đo mưa mặn của Bộ Tài nguyên môi trường: đã thử nghiệm một số điểm, chờ xin vốn.
- Dự án Tổng đài IP, đã có thiết bị nghiên cứu, thử nghiệm xong, đã tổ chức hội thảo, chờ ý kiến của chủ đầu tư.
- Dự án Đài truyền hình: Công ty đang nghiên cứu và phát triển công nghệ số hóa giới thiệu và triển khai tại các Đài truyền hình khu vực.
- Dự án chế tạo thiết bị thông tin liên lạc lái tàu - trường tàu: đã cung cấp thiết bị chuẩn bị thử nghiệm.

b. Tình hình đầu tư vào các Công ty con/Công ty liên quan

Trong năm 2013, Công ty cổ phần viễn thông VTC không đầu tư thêm vốn vào công ty con, công ty liên kết. Số liệu vốn góp vào các Công ty con/Công ty liên kết cụ thể như sau:

Công ty con/Công ty liên kết	Đơn vị tính	Vốn Điều lệ	Vốn đã góp	Vốn góp trong năm 2013	Tổng cộng vốn đã góp	Tỷ lệ %/VĐL
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh	Triệu đồng	32.000	19.200	-	19.200	60%
Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp	Triệu đồng	5.000	2.503	-	2.503	74,96%
Công ty cổ phần Dịch vụ Sao Bắc Đẩu	Triệu đồng	20.000	6.000	-	6.000	30%

Tóm tắt về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các Công ty liên quan

DVT: triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Thực hiện 2012	Kế hoạch 2013	Thực hiện 2013	Tỉ lệ hoàn thành kế hoạch	So với thực hiện 2012
A.	Doanh thu	58,979	57,500	74,667	129.86%	126.60%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh	59,489	55,000	74,667	135.76%	125.51%
2	C.ty Công nghệ Tích hợp	-510	2,500	0	0.00%	0.00%
B.	Lợi nhuận trước thuế	2,707	5,421	6,135	113.17%	226.63%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh	4,268	4,600	6,919	150.41%	162.11%



2	C.ty Công nghệ Tích hợp	(1,597)	600	(1,145)		
3	C.ty Công nghệ Dịch vụ Sao Bắc Đẩu (LNST x 30%) ⁽¹⁾	36	221	361	163.35%	1002.78%
C.	Lợi nhuận sau thuế	1,982	4,471	4,662	104.27%	235.22%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh	3,543	3,800	5,446	143.32%	153.71%
2	C.ty Công nghệ Tích hợp	(1,597)	450	(1,145)		71.70%
3	C.ty Công nghệ Dịch vụ Sao Bắc Đẩu (LNST x 30%) ⁽¹⁾	36	221	361	163.35%	1002.78%
D.	Lãi lỗ đưa về công ty mẹ	929	2,617	2,409	92.05%	259.43%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh (60% vốn) ⁽²⁾	2,126	2,280	3,268	143.32%	153.71%
2	C.ty Công nghệ Tích hợp (74.96% vốn) ⁽²⁾	(1,197)	337	(858)		
3	C.ty Công nghệ Dịch vụ Sao Bắc Đẩu (30% vốn) ⁽¹⁾	36	221	361	163.35%	1002.78%

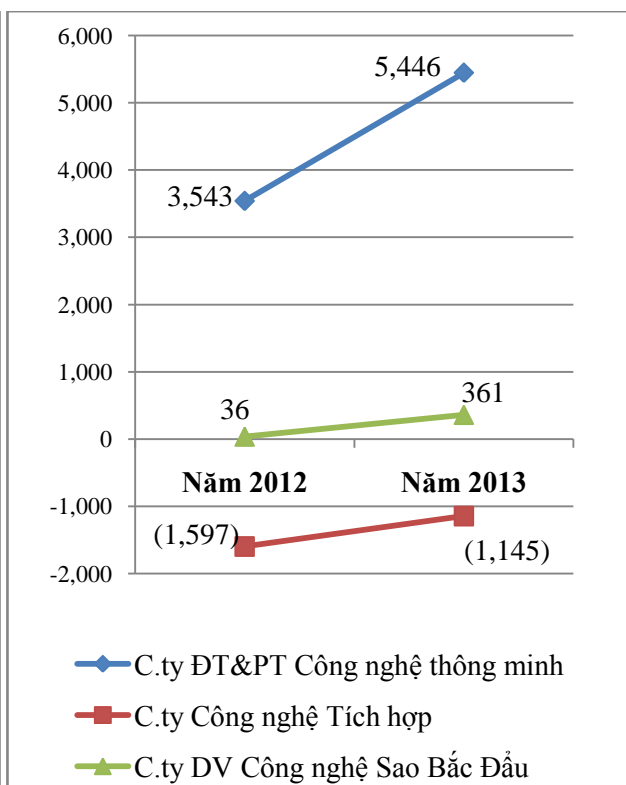
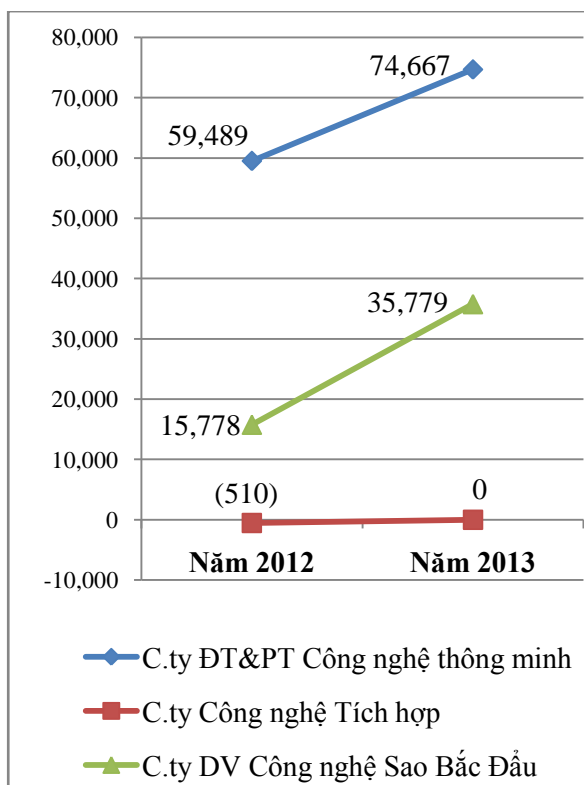
Ghi chú:

⁽¹⁾: Không hợp nhất doanh thu và 100% lợi nhuận năm của SBDS, chỉ ghi nhận khoản lãi (lỗ) năm của SBDS tương ứng với số vốn góp của Công ty VTC (30%) vào kết quả kinh doanh của Công ty VTC

⁽²⁾: Lãi (lỗ) ghi nhận cho công ty mẹ theo tỷ lệ vốn góp của Công ty VTC vào công ty con/Công ty liên kết.

Doanh thu công ty con, công ty liên kết

Lợi nhuận sau thuế cty con, cty liên kết



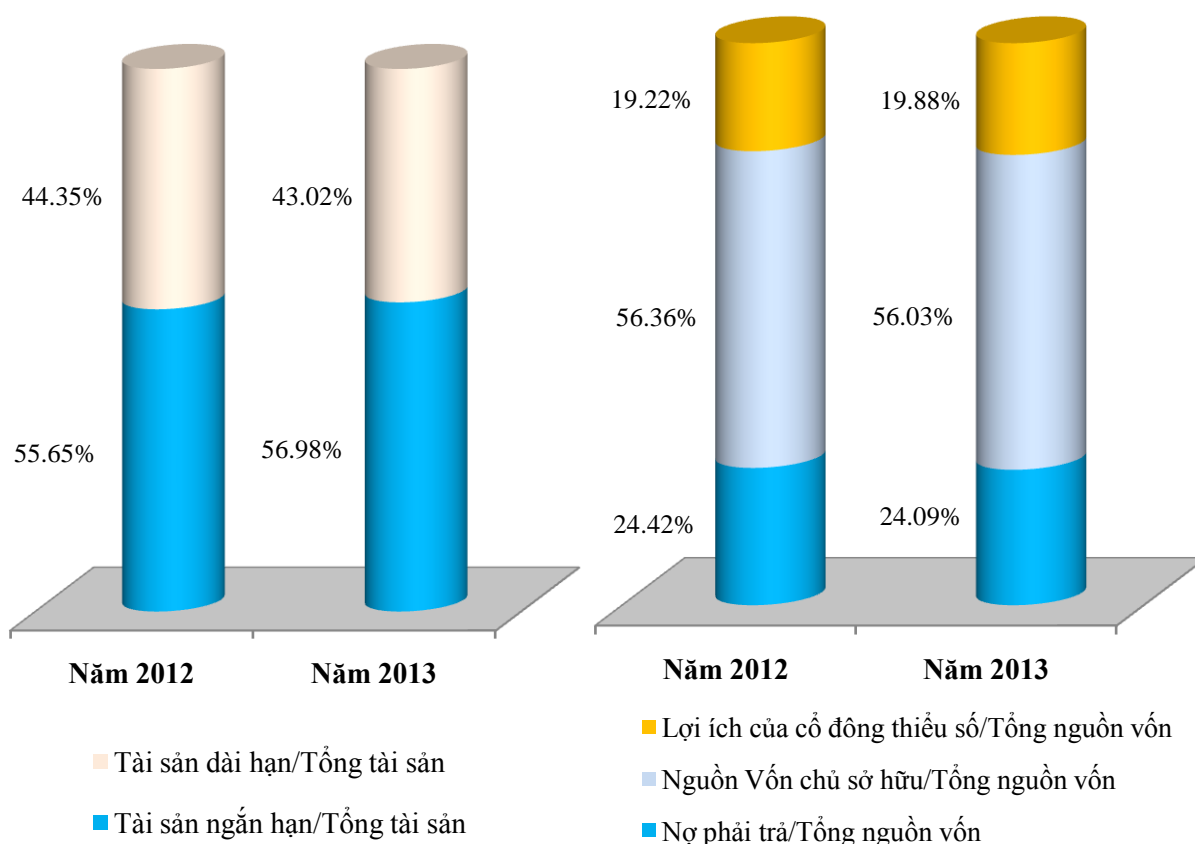
4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013
Tổng tài sản	84,853	86,360
Tổng doanh thu	76,203	88,966
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư kinh doanh	31	2,850
Lợi nhuận khác	(1,594)	224
Lợi nhuận trước thuế	(1,526)	3,435
Lợi nhuận sau thuế	(2,286)	1,908
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	(724.46)	3.71

Cơ cấu tài sản:





b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Tăng/ (Giảm)
I	Bố trí cơ cấu tài sản			
1	Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	55.65 %	56.98 %	1.33 %
2	Tài sản dài hạn/ Tổng số Tài sản	44.35 %	43.02 %	(1.33) %
II	Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	4.1	4.2	0.1
2	Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	2.3	2.4	0.1
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1.5	1.4	(0.1)
III	Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
1	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	24.42 %	24.09 %	0.33 %
2	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	43.32 %	42.99 %	(0.33) %
IV	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
1	Số vòng quay hàng tồn kho	4.4	5.3	0.9
2	Số vòng quay các khoản phải thu	2.7	4.3	1.6
3	Số vòng quay vốn lưu động	1.5	1.9	0.4
4	Số vòng quay tổng tài sản	0.9	1.0	0.1
V	Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
1	Hệ số LNST/ Doanh thu thuần	(3.00) %	2.14 %	5.14 %
2	Hệ số LNST/ Vốn chủ sở hữu	(4.78) %	3.94 %	8.72 %
3	Hệ số LNST/ Tổng tài sản	(2.69) %	2.21 %	4.90 %
4	Hệ số LN từ HĐKD/ Doanh thu thuần	20.71%	22.11%	1.4%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần: Tổng số 4.534.696 cổ phần trong đó có 4.534.696 cổ phần phổ thông

b. Cơ cấu cổ đông:

➤ **Cổ đông trong nước:**

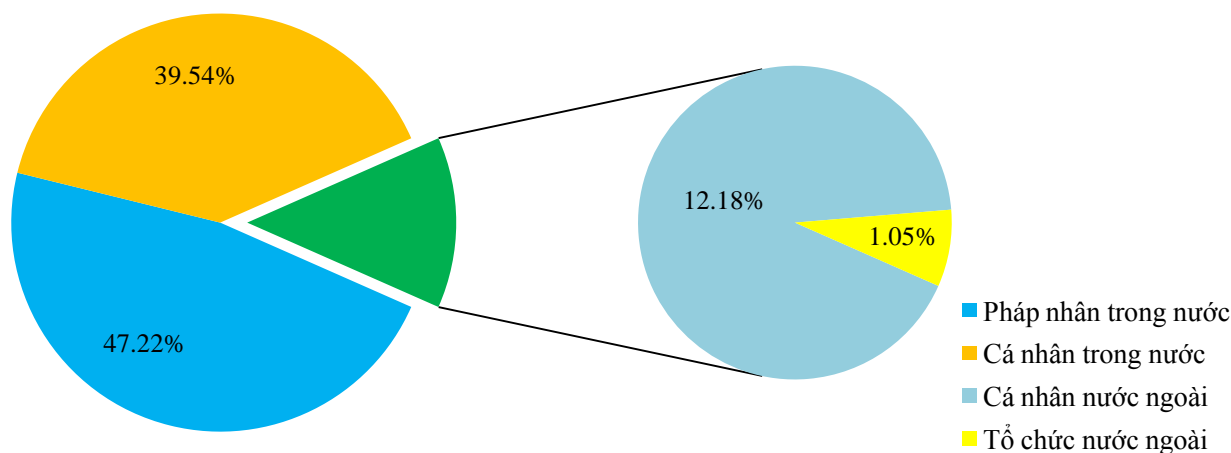
- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước:			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)/vốn điều lệ
Pháp nhân	41	2,141,408	47.22%
Cá nhân	2,009	1,793,216	39.54%
Tổng cộng	2,050	3,934,624	86.77%
- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn trong nước:			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	1	2.116.316	46,67%

➤ **Cổ đông nước ngoài:**

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài:			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)/vốn điều lệ
Pháp nhân	7	47,631	1.05%
Cá nhân	174	552,441	12.18%
Tổng cộng	181	600,072	13.23%

Thông tin chi tiết về cổ đông lớn nước ngoài: Không có cổ đông lớn nước ngoài

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông



(Theo danh sách cổ đông tại thời điểm đăng ký cuối cùng vào ngày 20/03/2014)

- c. **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Không
- d. **Giao dịch cổ phiếu quỹ:**
 Tổng số cổ phiếu quỹ: 5.553 cổ phiếu
 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không
- e. **Các chứng khoán khác:** Không

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2013, tình hình kinh doanh khó khăn, Các chủ đầu tư đều cắt giảm mua sắm, tiết giảm chi phí nên công việc ít. Công ty nỗ lực tối đa tìm kiếm khách hàng, phát triển các dịch vụ hiện có với các công ty di động đồng thời tìm kiếm khách hàng ngoài VNPT. Công ty đã triển khai thêm nhiều dịch vụ mới, nghiên cứu chế tạo và bắt đầu triển khai một số thiết bị, giải pháp mới. Bên cạnh đó, công ty đã kiểm soát và tiết kiệm tối đa chi phí. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của công ty là 1.908 triệu đồng.

Công ty mẹ doanh thu không đạt kế hoạch, nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng doanh thu lợi nhuận Công ty mẹ là VTC chưa triển khai được một số dự án kỳ vọng trong năm. Các nhà khai thác di động Mobifone, Vinaphone chỉ có một số ít công việc chuyển đổi di dời thiết bị, tối ưu mạng. (Dịch vụ tối ưu hóa mạng di động mới được triển khai nên chưa có nhiều gói thầu lớn trong năm 2013, doanh thu mảng dịch vụ này chưa cao. Hiện công ty đang thực hiện các dự án tối ưu hóa trong năm 2014). Trong năm 2013, Công ty cũng đã đào tạo người, trang bị thiết bị có giá trị cao để triển khai dịch vụ mới - đo kiểm chất lượng mạng và thực hiện xong hợp đồng đo benchmarking 4 tỉnh phía Bắc cho Vinaphone, mở ra mảng dịch mới cho năm 2014. (Đầu năm nay công ty đã triển khai đo benchmarking dọc quốc lộ 1 cho Mobifone). Với tình hình thị trường dịch vụ trong những năm khó khăn này, dù đã kiểm soát chi phí tốt, nhưng do doanh thu thấp nên kết quả kinh doanh công ty mẹ âm, nhưng đã có chuyển biến tích cực hơn so với năm 2011, 2012. Điểm nổi bật đạt được trong năm 2013 là Công ty đã phát triển được dịch vụ kỹ thuật mới, có những sản phẩm nghiên cứu mới, mở ra thị trường thương mại giải pháp + thiết bị nghiên cứu chế tạo với các khách hàng mới ngoài VNPT và sẽ triển khai mạnh mẽ trong năm 2014.

2. Những cải tiến cơ bản về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Để tiết kiệm chi phí, trong năm công ty đã khoán chi phí thực hiện công trình, dự án bao gồm công tác phí, phương tiện di chuyển, lưu trú đối với các bộ phận kỹ thuật thực hiện dịch vụ kỹ thuật.

Điều chỉnh nhân sự cho kiêm nhiệm công việc để tăng lương cho người lao động và giảm được tổng quỹ lương.

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Với những khó khăn gặp phải trong năm 2013, Ban điều hành xem xét những công việc đang thực hiện và những dự án đang xúc tiến để triển khai kế hoạch trong năm 2014 và tương lai. Trước thị trường dự báo còn nhiều khó khăn và thị trường viễn thông có nhiều chuyển biến và cạnh tranh hơn, Ban Giám đốc đưa ra định hướng phát triển như sau:

➤ **Công ty cổ phần Viễn thông VTC**

✓ **Mảng dịch vụ:**

- Thực hiện các dịch vụ mới gồm: *Đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, Tối ưu hóa mạng di động (đang thực hiện từ đầu năm) ngoài các dịch vụ vẫn tiếp tục gồm Bảo dưỡng BTS, truyền dẫn.*

- *Sửa chữa thiết bị cho các viễn thông Tỉnh, Công ty di động.*
- *Lắp đặt : Lắp đặt truyền dẫn cho các Công ty di động, làm thầu phụ lắp đặt truyền dẫn, BTS cho các nhà cung cấp thiết bị ở trong nước và năm nay bắt đầu cố gắng triển khai ở nước ngoài (Myanma)*

✓ **Mảng thương mại:**

- *Phát triển kinh doanh các thiết bị viễn thông tự nghiên cứu chế tạo kèm giải pháp cho các đơn vị trong và ngoài ngành.*
- *Thương mại các sản phẩm Tổng đài PABX ảo, Thiết bị IPCallCenter V-Star, Tổng đài IP và các sản phẩm khác của VTC nghiên cứu chế tạo.*

✓ **Mảng dự án: Tập trung vào mảng dự án**

- *Tập trung nguồn lực vào Dự án Giám sát điều khiển giao thông của Bộ Giao thông vận tải. Giám sát đường ngang dân sinh giao cắt đường sắt - đường bộ, thông tin lái tàu - trưởng tàu cho Đường Sắt Việt Nam, đồng thời tiếp tục nghiên cứu và phát triển dự án giám sát môi trường của Bộ Tài nguyên môi trường, Dự án Tổng đài IP, Dự án Đài truyền hình.*

✓ **Mảng nghiên cứu:**

- *Nghiên cứu chế tạo một số sản phẩm mới, trang bị cho mạng di động và một số phần mềm, thiết bị khác.*

➤ **Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh:**

- *Cải tiến dây chuyền sản xuất thẻ cào, các loại thẻ khác.*
- *Đầu tư phát triển dịch vụ chữ ký số.*

➤ **Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp:**

- *Cùng VTC thương mại sản phẩm IPCallCenter, Tổng đài PABX ảo, Tổng đài IP.*
- *Triển khai cùng VTC Dự án đường sắt: Giám sát đường ngang và thông tin lái tàu - trưởng tàu*
- *Nghiên cứu một số sản phẩm mới.*

➤ **Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu:**

- *Giữ cơ cấu vốn 30%. Nâng cao chất lượng dịch vụ hiện tại, tìm kiếm để phát triển thêm một số dịch vụ khác.*

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Năm 2013, tình hình kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn khi thị trường viễn thông cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn, các khách hàng Viễn thông đều cắt giảm đầu tư, chi phí. Những khó khăn này ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động công ty do đó ngoài việc nỗ lực duy trì mối quan hệ, các hợp đồng với các đơn vị trong ngành, Công ty đặt kỳ vọng nhiều vào các dự án ngoài ngành dựa vào các giải pháp và thiết bị của công ty nghiên cứu chế tạo. Mặc dù hết sức cố gắng, tiến độ triển khai các dự án chậm do phụ thuộc nhiều vào việc hoàn thiện thủ tục, thẩm định dự án đầu tư vì các dự án này đều sử dụng vốn ngân sách. Tuy chưa thực hiện được các dự án này để đưa vào kết quả kinh doanh năm 2013 của Công ty nhưng đã tạo được tiền đề tốt cho năm 2014.

Trong năm, Công ty mẹ đã phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới như tổng đài IP, tối ưu hóa mạng di động, đo kiểm mạng viễn thông... nhưng các dự án triển khai chậm, công việc kiểm được không nhiều, nên thu doanh vẫn ít để có thể trang trải chi phí.

Công ty con TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ Thông minh có được các hợp đồng lớn, hoạt động có lãi vượt kế hoạch, nhưng Công ty CP Công nghệ Tích hợp trong năm 2013 chưa bán được sản phẩm, kết quả lỗ nên kết quả hợp nhất Công ty không tốt.

Tuy nhiên Hội đồng quản trị nhìn nhận hoạt động kinh doanh của toàn Công ty đã có những chuyển biến tích cực hơn, công ty đã tạo được những tiền đề tốt thuận lợi để triển khai trong năm 2014, kết quả kinh doanh của công ty đã không còn lỗ như năm 2011, 2012. Cổ phiếu VTC đã được đưa ra khỏi diện bị kiểm soát.

Ban Điều hành công ty đã triển khai và thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, đã có những nỗ lực lớn trong việc triển khai thực hiện các dự án, tìm kiếm khách hàng và mở rộng các dịch vụ mới, đồng thời cơ cấu lại nhân sự công ty, thắt chặt quản lý, tiết giảm chi phí.

Trong năm 2013, Công ty vẫn chưa chi trả cổ tức năm 2010 được do Công ty gặp khó khăn trong đó có khó khăn về dòng tiền. Công ty khó có thể tiếp cận nguồn vốn vay nên Ban Điều hành đã cố gắng khắc phục khó khăn này để thực hiện các dự án kịp tiến độ đảm bảo công việc cho Công nhân viên nên không đủ nguồn tiền để chi trả cổ tức năm 2010 như Nghị quyết Đại hội và HĐQT.

Các chỉ tiêu cơ bản trong năm 2013:

- *Doanh thu hợp nhất toàn Công ty: 88.966 triệu đồng, tăng 14,95% so với năm 2012, đạt 98,31% kế hoạch.*

- *Lợi nhuận trước thuế hợp nhất toàn Công ty: 3.435 triệu đồng.*
- *Lợi nhuận sau thuế hợp nhất toàn Công ty: 1.908 triệu đồng.*
- *Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ: 17 triệu đồng.*

Năm 2013, với những công việc đang thực hiện và các dự án đang đẩy mạnh việc xúc tiến, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2014 với các định hướng như sau:

- *Sử dụng nguồn lực thích hợp để thực hiện doanh thu trên các mảng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hiện nay như dịch vụ lắp đặt, bảo dưỡng, tối ưu hóa, đo kiểm chất lượng mạng di động, truyền dẫn, sửa chữa thiết bị, thẻ cào.*
- *Tập trung đẩy mạnh các Dự án Giám sát điều khiển giao thông Bộ Giao thông vận tải dự kiến sẽ triển khai trong năm 2014, Dự án giám sát môi trường của Bộ Tài nguyên môi trường, Dự án Tổng đài IP, dùng giải pháp và sản phẩm của VTC.*
- *Phát triển kinh doanh các thiết bị viễn thông kèm giải pháp cho các đơn vị trong và ngoài ngành.*

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

Trong năm 2013, các thành viên HĐQT đã tích cực phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty hoàn thành nhiệm vụ SXKD của mình. HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất, chấp thuận của các thành viên HĐQT

HĐQT luôn chú trọng thực hiện chức năng của mình, theo sát, nắm bắt tình hình hoạt động của Công ty, kịp thời chỉ đạo và hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc trong công tác triển khai các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty.

1. Ông Trần Viết Tổng

Năm sinh: 1954

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử,

Cử nhân Quản trị kinh doanh

Chức vụ hiện tại:

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tổng Giám đốc công ty

2. Ông Lê Văn Giảng

Năm sinh: 1956

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Hội đồng quản trị

Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư

& Phát triển Công nghệ thông minh

3. Ông Võ Hùng Tiến

Năm sinh: 1961

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Hội đồng quản trị

Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Công

ty Kiểm toán và tư vấn A&C.

4. Ông Lê Xuân Tiến

Năm sinh: 1975

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử - Viễn thông

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Hội đồng quản trị

Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh

Công ty cổ phần Viễn thông VTC

5. Ông Hồ Lê Nhật Hoan

Năm sinh: 1966

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử - Viễn thông

Chức vụ hiện tại:

Thành viên HĐQT

Giám đốc Công ty cổ phần Công

nghệ Tích hợp

Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị: Không

2. Ban Kiểm soát

Trong năm 2013, Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty, giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.

Ban Kiểm soát thực hiện các công việc kiểm tra tính tuân thủ các Quy chế, Điều lệ, tính hợp lý trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban Kiểm soát	
Ông Nguyễn Minh Trí	Trưởng Ban BKS
Ông Nguyễn Huỳnh Toại	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS

Thay đổi thành viên Ban Kiểm soát: Không

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát

Do tình hình kinh doanh không tốt, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 đã nhất trí thông qua việc không chi thù lao HĐQT/BKS từ năm 2011. Do đó từ năm 2012 đến nay Công ty không trả thù lao Hội đồng quản trị và thù lao Ban kiểm soát.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Hội đồng quản trị			
Ông Trần Viết Tổng	Chủ tịch HĐQT	705.439	20.300
Ông Lê Văn Giảng	Thành viên HĐQT	705.439	38.232
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT		20.519
Ông Lê Xuân Tiến	Thành viên HĐQT		9.800
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên HĐQT		0
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Minh Trí	Trưởng Ban kiểm soát		181
Ông Nguyễn Huỳnh Toại	Thành viên Ban kiểm soát		3.100
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên Ban kiểm soát	705.438	0

Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những người có liên quan: Không

Hợp đồng, giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2014

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**



TRẦN VIỆT TÙNG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP thông VTC, được lập ngày 12 tháng 02 năm 2014, từ trang 08 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu bản tiếng Việt, sáu bản tiếng Anh. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC giữ năm bản tiếng Việt, năm bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh giữ một bản tiếng Việt, một bản tiếng Anh. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

Âu Dương Uyển Phấn

Kiểm toán viên

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2013-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		49,207,376,672	47,218,259,484
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,539,856,463	2,198,674,986
1 Tiền	111	V.1.	10,539,856,463	2,198,674,986
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60,000,000	115,000,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		60,000,000	115,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,216,847,769	26,306,246,304
1 Phải thu của khách hàng	131		16,496,704,638	20,694,952,332
2 Trả trước cho người bán	132		952,550,571	1,423,853,143
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		471,505,552	3,747,701,967
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	490,885,582	617,345,416
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(194,798,574)	(177,606,554)
IV Hàng tồn kho	140		12,817,324,033	13,190,064,462
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	12,817,324,033	13,190,064,462
V Tài sản ngắn hạn khác	150		7,573,348,407	5,408,273,732
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		470,253,718	4,409,900
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		594,450,862	138,913,422
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		14,290,162	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.22.	6,494,353,665	5,264,950,410
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		37,152,131,427	37,634,518,131
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		26,952,825,197	27,097,225,397
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	26,197,825,197	26,391,179,095
- Nguyên giá	222		59,756,674,123	63,933,753,597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,558,848,926)	(37,542,574,502)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	55,000,000	6,046,302
- Nguyên giá	228		347,598,864	405,406,950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(292,598,864)	(399,360,648)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	700,000,000	700,000,000
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,456,152,483	5,087,189,202
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VII.23.	5,456,152,483	5,087,189,202
V Tài sản dài hạn khác	260		4,743,153,747	5,450,103,532
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	4,145,550,275	4,750,764,181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		189,965,795	334,417,937
3. Tài sản dài hạn khác	268		407,637,677	364,921,414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		86,359,508,099	84,852,777,615



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		20,801,936,328	20,717,349,634
I Nợ ngắn hạn	310		20,299,216,328	20,078,479,634
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	1,612,407,241	2,345,754,190
2 Phải trả người bán	312		11,955,002,105	9,715,789,201
3 Người mua trả tiền trước	313		10,000,000	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	884,709,962	2,142,982,816
5 Phải trả người lao động	315		3,041,371,580	1,740,356,264
6 Chi phí phải trả	316	V.10.	277,871,900	2,106,331,009
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		286,056,736	411,344,236
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	1,515,378,968	1,165,916,910
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		716,417,836	450,005,008
II Nợ dài hạn	330		502,720,000	638,870,000
3 Phải trả dài hạn khác	333		209,900,000	-
4 Vay và nợ dài hạn	334		-	219,900,000
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		292,820,000	418,970,000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		48,390,303,357	47,823,064,635
I Vốn chủ sở hữu	410		48,390,303,357	47,823,064,635
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.12.	45,346,960,000	45,346,960,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.12.	200,264,000	200,264,000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.12.	2,953,906,240	1,127,106,875
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.12.	(55,530,000)	(55,530,000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	V.12.	4,667,758,776	4,825,947,161
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	V.12.	2,419,443,624	2,256,072,916
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.12.	1,253,369,866	1,143,569,865
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.12.	(8,395,869,149)	(7,021,326,182)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		17,167,268,414	16,312,363,346
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		86,359,508,099	84,852,777,615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại (USD)		1,109.84	4,805.45
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
7 Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

Trần Viết Tổng

Mẫu B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.13.	88,965,775,085	77,394,796,198
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.14.	-	1,192,000,000
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.15.	88,965,775,085	76,202,796,198
4 Giá vốn hàng bán	11	V.16.	69,296,531,257	60,420,161,414
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19,669,243,828	15,782,634,784
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	198,756,831	286,448,756
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	403,993,672	759,126,392
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		345,372,834	703,520,010
8 Chi phí bán hàng	24	VII.24.	8,338,434,050	7,841,452,022
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.25.	8,275,613,218	7,437,005,722
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2,849,959,719	31,499,404
11 Thu nhập khác	31	VII.26.	1,100,666,617	488,276,542
12 Chi phí khác	32	VII.27.	876,741,067	2,081,940,855
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		223,925,550	(1,593,664,313)
14 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		360,782,183	36,039,666
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		3,434,667,452	(1,526,125,243)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,472,927,598	724,703,794
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		53,425,706	35,158,427
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1,908,314,148	(2,285,987,464)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1,891,532,681	995,206,419
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		16,781,467	(3,281,193,883)
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.19.	3.71	(724.46)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

Trần Việt Tổng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	3,434,667,452	(1,526,125,243)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	2,249,062,859	2,860,960,382
- Các khoản dự phòng	3	17,192,020	(263,567,271)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	113,945	1,238,614
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(889,485,800)	(284,071,850)
- Chi phí lãi vay	6	339,872,834	703,520,010
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5,151,423,310	1,491,954,642
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	6,787,190,525	9,870,353,482
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	482,847,048	1,184,912,712
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	334,868,612	(4,940,186,435)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	197,560,090	20,227,112
- Tiền lãi vay phải trả	13	(339,872,834)	(703,520,010)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,906,735,883)	(2,064,155,403)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,206,110,261	1,467,261,850
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,745,026,963)	(993,686,812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,168,364,166	5,333,161,138
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,677,425,412)	(1,288,071,207)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	348,900,000	3,690,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(115,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	55,000,000	660,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	179,803,617	248,032,184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,093,721,795)	(491,348,114)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	40	Năm 2013	Năm 2012
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	30,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19,581,852,790	13,245,721,984
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20,315,199,739)	(19,087,930,541)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(733,346,949)	(5,812,208,557)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	8,341,295,422	(970,395,533)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,198,674,986	3,169,070,519
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(113,945)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	10,539,856,463	2,198,674,986

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

<p>Người lập biểu</p>  <p>Trần Thị Phương Sương</p>	<p>Kế toán trưởng</p>  <p>Trần Thị Phương Sương</p>	<p>Tổng giám đốc</p>  <p>Trần Viết Tổng</p>
---	---	--

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2013**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 0301888195 ngày 11/07/2013 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Các Công ty con được hợp nhất bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74.96%	51%	750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ vốn góp vào Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE) có thể bị thay đổi vì đang trong giai đoạn góp vốn

Đầu tư vào Công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3 - B4L, Tầng hầm, Tòa nhà Topaz, Số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;

9. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
10. Đại lý, môi giới, đầu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
11. Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật do kiểm soát lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học;
12. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
13. In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
14. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
16. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
17. Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
18. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
19. Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động.

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và báo cáo tài chính của các Công ty mà Công ty CP Viễn thông VTC nắm giữ trực tiếp từ 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2013. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục “Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số”. Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó không được ghi nhận.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 tại thuyết minh **số V.21**.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Bình quân gia quyền

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này; các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên hợp đồng đã ký kết với nhà thầu phụ để ghi nhận chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, dịch vụ cài đặt phần mềm, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán thẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền mặt	155,588,032	130,981,920
Tiền gửi ngân hàng	9,960,810,151	2,067,693,066
Tiền đang chuyển	423,458,280	-
Cộng	10,539,856,463	2,198,674,986
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	655,676,285	464,706,597
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	9,877,776,397	1,717,118,826
Công ty CP CN Tích hợp	6,403,781	16,849,563
Cộng	10,539,856,463	2,198,674,986
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Phải thu người lao động	7,368,011	18,399,210
Phải thu BHXH	862,767	43,500
Phải thu khác	482,654,804	598,902,706
Cộng	490,885,582	617,345,416
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	101,825,719	226,023,716
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	289,361,715	291,623,552
Công ty CP CN Tích hợp	99,698,148	99,698,148
Cộng	490,885,582	617,345,416
3. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Nguyên liệu, vật liệu	2,733,913,233	4,238,656,193
Công cụ, dụng cụ	903,805,342	929,936,312
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,023,957,536	3,687,306,038
Thành phẩm	130,426,340	186,136,411
Hàng hoá	2,796,011,055	3,686,768,807
Hàng gửi đi bán	229,210,527	461,260,701
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12,817,324,033	13,190,064,462
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	4,611,951,056	5,053,287,773
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	8,205,372,977	8,136,776,689
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12,817,324,033	13,190,064,462



4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

a. Phân loại theo tính chất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2013	25,665,364,538	29,991,003,703	5,181,217,245	2,969,615,538	126,552,573	63,933,753,597
Mua trong kỳ		1,622,425,412			-	1,622,425,412
Thanh lý, nhượng bán			(860,652,110)	(208,293,052)	-	(1,068,945,162)
Giảm khác		(2,614,182,173)	(259,582,717)	(1,832,794,834)	(24,000,000)	(4,730,559,724)
Số dư ngày 31/12/2013	25,665,364,538	28,999,246,942	4,060,982,418	928,527,652	102,552,573	59,756,674,123
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2013	3,060,096,095	27,572,803,229	3,880,134,912	2,902,987,693	126,552,573	37,542,574,502
Khấu hao trong kỳ	709,088,456	1,414,873,314	258,425,894	59,415,197	-	2,441,802,861
Thanh lý, nhượng bán			(860,652,110)	(208,293,052)	-	(1,068,945,162)
Giảm khác (*)		(2,451,206,746)	(259,582,717)	(1,709,094,055)	(24,000,000)	(4,443,883,518)
Giảm do điều chỉnh		(772,593,889)	(2,706,392)	(137,399,476)		(912,699,757)
Số dư ngày 31/12/2013	3,769,184,551	25,763,875,908	3,015,619,587	907,616,307	102,552,573	33,558,848,926
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	22,605,268,443	2,418,200,474	1,301,082,333	66,627,845	-	26,391,179,095
Tại ngày 31/12/2013	21,896,179,987	3,235,371,034	1,045,362,831	20,911,345	-	26,197,825,197

(*): Giá trị giảm khác trong kỳ là các tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng, được phân loại lại theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định", trong đó:

- Những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.722.524.115 đ

- Những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND nhưng vẫn còn GTCL là: 574.582.506 đ

- Những TSCĐ giảm theo tờ trình Ban lãnh đạo công ty ngày 30/12/2013 là: 1.433.453.103đ

b. Phân loại theo bộ phận

Đơn vị tính: VND

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	63,933,753,597	1,622,425,412	(5,799,504,886)	59,756,674,123
VTC	16,246,833,558	386,815,000	(4,542,791,394)	12,090,857,164
STID	47,537,371,785	1,235,610,412	(1,147,737,238)	47,625,244,959
ITE	149,548,254	-	(108,976,254)	40,572,000
Khấu hao lũy kế	37,542,574,502	2,441,802,861	(6,425,528,437)	33,558,848,926
VTC	13,653,856,158	796,525,521	(4,385,152,277)	10,065,229,402
STID	23,745,968,292	1,638,479,138	(1,931,399,906)	23,453,047,524
ITE	142,750,052	6,798,202	(108,976,254)	40,572,000
Giá trị còn lại	26,391,179,095			26,197,825,197
VTC	2,592,977,400			2,025,627,762
STID	23,791,403,493			24,172,197,435
ITE	6,798,202			-

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2013	405,406,950	405,406,950
Mua trong năm	55,000,000	55,000,000
Giảm khác (*)	(112,808,086)	(112,808,086)
Số dư ngày 31/12/2013	347,598,864	347,598,864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2013	399,360,648	399,360,648
Khấu hao trong kỳ	6,046,302	6,046,302
Giảm khác (*)	(112,808,086)	(112,808,086)
Số dư ngày 31/12/2013	292,598,864	292,598,864
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2013	6,046,302	6,046,302
Tại ngày 31/12/2013	55,000,000	55,000,000

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	405,406,950	55,000,000	(112,808,086)	347,598,864
VTC	216,790,883	-	(13,397,019)	203,393,864
STID	188,616,067	55,000,000	(99,411,067)	144,205,000
Khấu hao lũy kế	399,360,648	6,046,302	(112,808,086)	292,598,864
VTC	216,790,883	-	(13,397,019)	203,393,864
STID	182,569,765	6,046,302	(99,411,067)	89,205,000
Giá trị còn lại	6,046,302			55,000,000
VTC	-			-
STID	6,046,302			55,000,000

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

a. Phân loại theo tính chất

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trên lô đất 5.000 m2 tại khu công nghệ cao	700,000,000	700,000,000
Cộng	700,000,000	700,000,000

b. Phân loại theo bộ phận

VTC	700,000,000	700,000,000
Cộng	700,000,000	700,000,000

7. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2010 tới 2044 của VTC	1,597,391,234	1,803,506,232
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2010 tới 2044 của STID	2,130,549,506	2,180,997,650
Giá trị lợi thế kinh doanh theo thẩm định	94,525,526	236,313,815
Chi phí ISO	24,704,039	11,977,919
Chi phí bảo dưỡng 6 trạm BTS	-	17,771,583
Chi phí khác	298,379,970	500,196,982
Cộng	4,145,550,275	4,750,764,181
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1,597,391,234	1,821,277,815
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	2,548,159,041	2,929,486,366
Cộng	4,145,550,275	4,750,764,181
8. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Vay ngắn hạn ngân hàng (1)	992,407,241	2,345,754,190
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á</i>	992,407,241	-
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	-	2,345,754,190
Vay cá nhân (2)	620,000,000	-
Cộng	1,612,407,241	2,345,754,190
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1,612,407,241	2,345,754,190
Cộng	1,612,407,241	2,345,754,190
(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo hợp đồng tín dụng số 20142/HĐHM ngày 23/07/2013 với thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 11,5%, khoản vay dùng bổ sung vốn lưu động (2) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 18%/năm, trả lãi trước, thời hạn vay 3 tháng, các khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động		
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	510,040,714	1,240,250,724
Thuế thu nhập doanh nghiệp	359,633,937	587,528,039
Thuế thu nhập cá nhân	9,401,250	63,471,279
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,634,061	251,732,774
Cộng	884,709,962	2,142,982,816
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	788,288,711	1,053,169,991
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	87,020,001	1,075,525,222
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	9,401,250	14,287,603
Cộng	884,709,962	2,142,982,816



10. Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam - năm 2009	-	243,423,488
Dự án HT Mobile huawei	-	1,546,263,461
Lãi vay	-	21,893,706
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208,704,900	208,704,900
Chi phí khác	69,167,000	86,045,454
Cộng	277,871,900	2,106,331,009
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	262,871,900	1,998,391,849
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	15,000,000	107,939,160
Cộng	277,871,900	2,106,331,009
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	552,974,607	502,610,694
Bảo hiểm xã hội	354,933,451	22,392,953
Bảo hiểm y tế	90,709,774	26,470,553
Bảo hiểm thất nghiệp	45,943,443	17,737,163
Các khoản phải trả, phải nộp khác	470,817,693	596,705,547
Cộng	1,515,378,968	1,165,916,910
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1,299,481,912	888,146,295
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	215,897,056	277,770,615
Cộng	1,515,378,968	1,165,916,910

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	2	3	4	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2012	45,346,960,000	200,264,000	655,550,779	(55,530,000)	7,792,286,068	(3,656,502,785)	50,283,028,062
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	471,556,096	-	-	-	471,556,096
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	433,303,874	-	433,303,874
- Tăng khác	-	-	-	-	-	567,849,301	567,849,301
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	(651,478,815)	(651,478,815)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(3,281,193,883)	(3,281,193,883)
Số dư tại ngày 31/12/2012	45,346,960,000	200,264,000	1,127,106,875	(55,530,000)	8,225,589,942	(7,021,326,182)	47,823,064,635
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	1,826,799,365	-	-	-	1,826,799,365
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	16,781,467	16,781,467
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	870,628,570	-	870,628,570
- Tăng khác	-	-	-	-	-	1,059,984,920	1,059,984,920
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2,278,723,105)	(2,278,723,105)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(755,646,247)	(172,586,249)	(928,232,496)
Số dư tại ngày 31/12/2013	45,346,960,000	200,264,000	2,953,906,240	(55,530,000)	8,340,572,265	(8,395,869,149)	48,390,303,356

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	21,163,160,000	21,163,160,000
Vốn góp của các cổ đông	24,183,800,000	24,183,800,000
Cộng	45,346,960,000	45,346,960,000

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45,346,960,000	45,346,960,000
Vốn góp đầu năm	45,346,960,000	45,346,960,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45,346,960,000	45,346,960,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

12.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Chưa công bố

12.5 Cổ phiếu	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,534,696	4,534,696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,534,696	4,534,696
- Cổ phiếu phổ thông	4,534,696	4,534,696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5,553	5,553
- Cổ phiếu phổ thông	5,553	5,553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,529,143	4,529,143
- Cổ phiếu phổ thông	4,529,143	4,529,143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

12.6 Các quỹ của Công ty	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4,667,758,776	4,825,947,161
Quỹ dự phòng tài chính	2,419,443,624	2,256,072,916
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,253,369,866	1,143,569,865
Tổng cộng	8,340,572,266	1,175,814,044

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ thưởng ban điều hành của Công ty. Quỹ thưởng cho Ban điều hành Công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	11,271,795,791	14,885,688,991
Doanh thu bán thành phẩm	64,587,432,818	45,920,327,808
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,130,307,912	16,058,948,439
Doanh thu hoạt động khác	976,238,564	529,830,960
Cộng	88,965,775,085	77,394,796,198
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	14,300,541,912	17,619,548,087
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	74,665,233,173	59,475,287,703
Công ty CP CN Tích hợp	-	299,960,408
Cộng	88,965,775,085	77,394,796,198
14. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Công ty CP CN Tích hợp	-	1,192,000,000
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	<i>1,192,000,000</i>
Cộng	-	1,192,000,000
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	11,271,795,791	14,885,688,991
Doanh thu bán thành phẩm	64,587,432,818	44,728,327,808
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,130,307,912	16,058,948,439
Doanh thu hoạt động khác	976,238,564	529,830,960
Cộng	88,965,775,085	76,202,796,198
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	14,300,541,912	17,619,548,087
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	74,665,233,173	59,475,287,703
Công ty CP CN Tích hợp	-	(892,039,592)
Cộng	88,965,775,085	76,202,796,198
16. Giá vốn hàng bán	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	10,995,505,567	31,923,957,719
Giá vốn thành phẩm	48,453,002,957	14,126,123,666
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9,479,129,314	14,179,556,145
Giá vốn khác	368,893,419	190,523,884
Cộng	69,296,531,257	60,420,161,414
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	11,434,320,640	15,068,100,997
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	57,862,210,617	44,999,148,967
Công ty CP CN Tích hợp	-	352,911,450
Cộng	69,296,531,257	60,420,161,414



17. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	179,803,617	248,032,184
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18,953,214	34,471,855
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3,944,717
Cộng	198,756,831	286,448,756
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	43,605,144	211,610,078
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	154,929,719	72,755,260
Công ty CP CN Tích hợp	221,968	2,083,418
Cộng	198,756,831	286,448,756
18. Chi phí tài chính	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	339,872,834	703,520,010
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64,006,893	26,862,386
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	113,945	2,653,996
Chi phí tài chính khác	-	26,090,000
Cộng	403,993,672	759,126,392
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	57,351,609	50,683,224
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	346,642,063	708,443,168
Cộng	403,993,672	759,126,392
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,781,467	(3,281,193,883)
+ Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16,781,467	(3,281,193,883)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,529,143	4,529,143
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.71	(724.46)
20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37,806,844,003	24,285,018,309
Chi phí nhân công	20,058,972,308	18,000,942,320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,347,440,269	2,562,449,606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,972,331,446	7,848,271,805
Chi phí khác bằng tiền	5,899,112,450	6,280,856,048
Cộng	76,084,700,476	58,977,538,088
21. Công cụ tài chính		
Quản lý rủi ro vốn		
<p>Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.</p> <p>Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.8, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).</p>		

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,539,856,463	2,198,674,986
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18,411,646,343	26,483,852,858
Các khoản đầu tư	60,000,000	115,000,000
Tổng cộng	29,011,502,806	28,797,527,844
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1,612,407,241	2,565,654,190
Phải trả người bán và phải trả khác	17,017,709,389	13,033,406,611
Chi phí phải trả	277,871,900	2,106,331,009
Tổng cộng	18,907,988,530	17,705,391,810

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty hoặc các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản



Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	16,807,809,389	209,900,000	17,017,709,389
Chi phí phải trả	277,871,900	-	277,871,900
Các khoản vay	1,612,407,241	-	1,612,407,241
Tổng cộng	18,698,088,530	209,900,000	18,907,988,530

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	13,033,406,611	-	13,033,406,611
Chi phí phải trả	2,106,331,009	-	2,106,331,009
Các khoản vay	2,345,754,190	219,900,000	2,565,654,190
Tổng cộng	17,485,491,810	219,900,000	17,705,391,810

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,539,856,463	-	10,539,856,463
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18,411,646,343	-	18,411,646,343
Các khoản đầu tư	60,000,000	-	60,000,000
Tổng cộng	29,011,502,806	-	29,011,502,806

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,198,674,986	-	2,198,674,986
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26,483,852,858	-	26,483,852,858
Các khoản đầu tư	115,000,000	-	115,000,000
Tổng cộng	28,797,527,844	-	28,797,527,844



VII. Những thông tin khác

22. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tạm ứng	6,172,839,204	4,697,190,328
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	321,514,461	567,760,082
Cộng	6,494,353,665	5,264,950,410
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC (*)	6,180,325,415	4,818,570,260
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	314,028,250	446,380,150
	6,494,353,665	5,264,950,410

(*) Tại thời điểm kiểm toán, Kiểm toán viên nhận thấy khoản mục tạm ứng của công ty CP viễn thông VTC tại ngày 31/12/2013 là 6,064,739,204đ trong đó 87% số dư khoản mục này là các khoản tạm ứng chi phí liên quan đến hoạt động của Công ty được lũy kế từ những năm trước, đến nay vẫn chưa thanh toán tạm ứng.

23. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết - Công ty CP DV Công nghệ Sao Bắc Đẩu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Giá gốc khoản đầu tư

Ngày 01/01/2013	6,000,000,000
Tăng giá trị khoản đầu tư	-
Giảm giá trị khoản đầu tư	-
Ngày 31/12/2013	6,000,000,000
Các khoản điều chỉnh giá trị đầu tư khi hợp nhất	
Ngày 01/01/2013	- 912,810,798
Phân lãi lỗ từ Công ty liên kết (*)	360,782,183
Tăng do điều chỉnh các năm trước	8,181,098
Lợi nhuận được chia trong kỳ	-
Ngày 31/12/2013	(543,847,517)

Giá trị còn lại của khoản đầu tư

Ngày 01/01/2013	5,087,189,202
Ngày 31/12/2013	5,456,152,483

(*) Phân lãi từ Công ty liên kết năm 2013 là số liệu lấy từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chưa được kiểm toán của công ty CP DV Công nghệ Sao Bắc Đẩu.

24. Chi phí bán hàng

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	2,661,701,140	2,615,335,400
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	111,426,268	138,682,947
Chi phí khấu hao TSCĐ	20,061,330	72,968,719
Chi phí bảo hành	1,720,000	22,116,808
Chi phí tiếp thị, hoa hồng	3,514,550	83,752,283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,306,616,909	3,287,891,701
Chi phí bằng tiền khác	1,233,393,853	1,620,704,164
Cộng	8,338,434,050	7,841,452,022



b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	2,570,494,112	2,403,163,161
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	5,767,939,938	5,438,288,861
	8,338,434,050	7,841,452,022
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,971,854,123	4,428,544,489
Chi phí vật liệu quản lý	60,227,024	58,388,062
Chi phí đồ dùng văn phòng	86,586,631	3,626,175
Chi phí khấu hao TSCĐ	27,476,018	50,963,137
Thuế, phí và lệ phí	177,704,086	97,631,712
Chi phí dự phòng	17,192,020	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,943,251,827	1,753,428,835
Chi phí bằng tiền khác	991,321,489	1,044,423,312
Cộng	8,275,613,218	7,437,005,722
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	3,926,402,182	3,802,565,248
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	3,203,737,580	2,963,727,138
Công ty CP CN Tích hợp	1,145,473,456	670,713,336
	8,275,613,218	7,437,005,722
26. Thu nhập khác	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
VTC thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	5,040,000
Thu từ thanh lý TSCĐ	521,936,364	-
STID thu tiền bồi thường	-	294,361,000
Xóa các khoản nợ phải trả (*)	555,896,713	-
Thu khác	22,833,540	188,875,542
Cộng	1,100,666,617	488,276,542
(*) Trong kỳ công ty CP Viễn thông VTC đã xóa một số khoản phải trả người bán và chi phí phải trả đã tồn đọng lâu năm theo tờ trình ban lãnh đạo công ty ngày 19/12/2013 đã được Tổng Giám đốc công ty		
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	926,930,253	193,915,542
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	173,736,364	294,361,000
	1,100,666,617	488,276,542

27. Chi phí khác	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT bị truy thu năm 2007-2008	-	167,191,623
Thuế TNDN bị truy thu năm 2007-2008	-	800,877,712
Tiền phạt chậm nộp thuế truy thu theo QT 2007-2008	-	645,649,257
Tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng	56,821,105	421,866,000
Thuế GTGT bị truy thu và phạt chậm nộp	443,682,231	-
Xử lý vé cào do bị lỗi kỹ thuật	313,500,000	-
Các chi phí khác	62,737,731	46,356,263
Cộng	876,741,067	2,081,940,855
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	279,697,556	683,877,252
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	597,043,511	1,332,565,293
Công ty CP CN Tích hợp	-	65,498,310
	876,741,067	2,081,940,855

28. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2014

<p>Người lập biểu</p>  <p>Trần Thị Phương Sương</p>	<p>Kế toán trưởng</p>  <p>Trần Thị Phương Sương</p>	<p>Tổng giám đốc</p>  <p>Trần Viết Tổng</p>
---	---	--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2013	01/01/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	23,481,788,289	23,906,873,004
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	655,676,285	464,706,597
1 Tiền	111	655,676,285	464,706,597
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	60,000,000	115,000,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121	60,000,000	115,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	11,322,023,842	13,080,782,492
1 Phải thu của khách hàng	131	10,226,148,373	7,995,877,166
2 Trả trước cho người bán	132	510,864,411	1,176,155,643
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134	471,505,552	3,747,701,967
5 Các khoản phải thu khác	135	195,673,526	226,023,716
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(82,168,020)	(64,976,000)
IV Hàng tồn kho	140	4,793,509,029	5,344,952,365
1 Hàng tồn kho	141	4,793,509,029	5,344,952,365
V Tài sản ngắn hạn khác	150	6,650,579,133	4,901,431,550
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	470,253,718	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	82,861,290
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	6,180,325,415	4,818,570,260
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	32,535,584,806	33,284,104,762
I Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II Tài sản cố định	220	2,725,627,762	3,292,977,400
1 Tài sản cố định hữu hình	221	2,025,627,762	2,592,977,400
- Nguyên giá	222	12,090,857,164	16,246,833,558
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(10,065,229,402)	(13,653,856,158)
3 Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	203,393,864	216,790,883
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(203,393,864)	(216,790,883)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	700,000,000	700,000,000
III Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	27,702,978,823	27,702,978,823
1 Đầu tư vào công ty con	251	21,702,978,823	21,702,978,823
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6,000,000,000	6,000,000,000
V Tài sản dài hạn khác	260	2,106,978,221	2,288,148,539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,597,391,234	1,821,277,815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	136,949,310	136,949,310
3. Tài sản dài hạn khác	268	372,637,677	329,921,414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	56,017,373,095	57,190,977,766

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2013	01/01/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	10,457,451,809	9,932,319,544
I Nợ ngắn hạn	310	10,164,631,809	9,513,349,544
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	1,612,407,241	-
2 Phải trả người bán	312	5,191,969,394	4,985,490,871
3 Người mua trả tiền trước	313	-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	788,288,711	1,053,169,991
5 Phải trả người lao động	315	650,585,605	81,256,264
6 Chi phí phải trả	316	262,871,900	1,998,391,849
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	286,056,736	411,344,236
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1,300,162,137	893,606,248
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	72,290,085	90,090,085
II Nợ dài hạn	330	292,820,000	418,970,000
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	292,820,000	418,970,000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	45,559,921,286	47,258,658,222
I Vốn chủ sở hữu	410	45,559,921,286	47,258,658,222
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	45,346,960,000	45,346,960,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	200,264,000	200,264,000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	(55,530,000)	(55,530,000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	3,788,928,136	3,788,928,136
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	2,026,838,547	2,026,838,547
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	1,015,194,744	1,015,194,744
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(6,762,734,141)	(5,063,997,205)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	56,017,373,095	57,190,977,766

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

Tổng giám đốc



Trần Viết Tổng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14,300,541,912	17,619,548,087
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	14,300,541,912	17,619,548,087
4 Giá vốn hàng bán	11	11,434,320,640	15,486,045,997
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	2,866,221,272	2,133,502,090
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,243,605,144	211,610,078
7 Chi phí tài chính	22	62,851,609	50,683,224
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	58,257,567	10,385,863
8 Chi phí bán hàng	24	2,570,494,112	2,403,163,161
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,928,484,262	3,816,418,208
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	(2,452,003,567)	(3,925,152,425)
11 Thu nhập khác	31	926,930,253	579,675,542
12 Chi phí khác	32	279,697,556	683,877,252
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	647,232,697	(104,201,710)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(1,804,770,870)	(4,029,354,135)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(1,804,770,870)	(4,029,354,135)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

Tổng giám đốc



Trần Viết Tổng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(1,804,770,870)	(4,029,354,135)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	796,525,521	1,067,068,443
- Các khoản dự phòng	3	17,192,020	(263,567,271)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,577,970,812)	(184,129,436)
- Chi phí lãi vay	6	58,257,567	10,385,863
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(2,510,766,574)	(3,399,596,536)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	410,898,894	785,396,635
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	551,443,336	2,182,927,209
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1,069,474,976)	(1,432,730,732)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(246,367,137)	76,703,825
- Tiền lãi vay phải trả	13	(58,257,567)	(10,385,863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(734,177,959)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	427,316,908	1,465,791,850
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(172,386,249)	(705,745,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,667,593,365)	(1,771,816,571)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(386,815,000)	(140,106,365)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	348,200,000	3,690,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(115,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	55,000,000	660,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(300,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,229,770,812	184,129,436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,246,155,812	292,713,980

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,012,407,241	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(400,000,000)	(112,200,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,612,407,241	- 112,200,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	190,969,688	- 1,591,302,591
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	464,706,597	2,056,009,188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	655,676,285	464,706,597

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

Tổng giám đốc



Trần Viết Tổng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CON NĂM 2013

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2013	01/01/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	26,842,567,918	24,401,284,777
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9,877,776,397	1,717,118,826
1 Tiền	111	9,877,776,397	1,717,118,826
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7,863,253,220	13,982,357,080
1 Phải thu của khách hàng	131	6,927,774,746	13,606,075,701
2 Trả trước cho người bán	132	810,936,160	247,697,500
3 Phải thu nội bộ	133	-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	237,172,868	241,214,433
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(112,630,554)	(112,630,554)
IV Hàng tồn kho	140	8,205,372,977	8,136,776,689
1 Hàng tồn kho	141	8,205,372,977	8,136,776,689
V Tài sản ngắn hạn khác	150	896,165,324	565,032,182
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	62,599,900
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	570,996,912	56,052,132
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11,140,162	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	314,028,250	446,380,150
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	27,169,176,897	28,139,959,786
I Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II Tài sản cố định	220	24,444,229,567	24,927,181,684
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24,389,229,567	24,921,135,382
- Nguyên giá	222	47,334,862,820	47,246,989,646
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(22,945,633,253)	(22,325,854,264)
3 Tài sản cố định vô hình	227	55,000,000	6,046,302
- Nguyên giá	228	144,205,000	188,616,067
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(89,205,000)	(182,569,765)
III Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V Tài sản dài hạn khác	260	2,724,947,330	3,212,778,102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2,689,947,330	3,177,778,102
3. Tài sản dài hạn khác	268	35,000,000	35,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	54,011,744,815	52,541,244,563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2013	01/01/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	10,688,281,975	12,071,902,975
I Nợ ngắn hạn	310	10,478,381,975	11,852,002,975
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	-	2,345,754,190
2 Phải trả người bán	312	7,403,751,192	6,046,798,865
3 Người mua trả tiền trước	313	10,000,000	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	87,020,001	1,075,525,222
5 Phải trả người lao động	315	2,114,585,975	1,638,300,000
6 Chi phí phải trả	316	-	107,939,160
7 Phải trả nội bộ	317	-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	218,897,056	277,770,615
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	644,127,751	359,914,923
II Nợ dài hạn	330	209,900,000	219,900,000
1 Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333	209,900,000	219,900,000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	43,323,462,840	40,469,341,588
I Vốn chủ sở hữu	410	43,323,462,840	40,469,341,588
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	32,000,000,000	32,000,000,000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413	4,923,177,066	1,878,511,458
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	1,464,717,733	1,728,365,042
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	654,341,795	382,057,281
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	396,958,536	213,958,536
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3,884,267,710	4,266,449,271
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	54,011,744,815	52,541,244,563

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2014

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng

Hồ Thị Lan Phương

Giám đốc



Lê Văn Giảng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	74,667,315,253	59,489,140,663
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	74,667,315,253	59,489,140,663
4 Giá vốn hàng bán	11	58,060,996,921	44,999,148,967
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	16,606,318,332	14,489,991,696
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	160,429,719	72,755,260
7 Chi phí tài chính	22	346,642,063	708,443,168
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	287,115,267	693,134,147
8 Chi phí bán hàng	24	5,767,939,938	5,438,288,861
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,310,241,025	3,109,914,740
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	7,341,925,025	5,306,100,187
11 Thu nhập khác	31	173,736,364	294,361,000
12 Chi phí khác	32	597,043,511	1,332,565,293
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(423,307,147)	(1,038,204,293)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	6,918,617,878	4,267,895,894
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1,472,927,598	724,703,794
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	5,445,690,280	3,543,192,100

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2014

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng

Hồ Thị Lan Phương

Giám đốc

Lê Văn Giảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	6,918,617,878	4,267,895,894
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	1,644,525,440	1,782,687,215
- Các khoản dự phòng	3	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	113,945	1,238,614
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(156,010,837)	(61,819,330)
- Chi phí lãi vay	6	287,115,267	693,134,147
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	8,694,361,693	6,683,136,540
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	5,530,899,068	6,573,414,811
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(68,596,288)	(1,359,684,089)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1,121,728,647	(1,965,832,568)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	550,430,672	(25,868,249)
- Tiền lãi vay phải trả	13	(287,115,267)	(693,134,147)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,906,735,883)	(1,329,977,444)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	778,793,353	1,470,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,772,640,714)	(342,572,270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11,641,125,281	7,540,952,584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,290,610,412)	(1,147,964,842)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	700,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	155,310,837	61,819,330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,134,599,575)	(1,086,145,512)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17,569,445,549	13,245,721,984
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19,915,199,739)	(18,975,730,541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,345,754,190)	(5,730,008,557)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	8,160,771,516	724,798,515
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,717,118,826	993,558,925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(113,945)	(1,238,614)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	9,877,776,397	1,717,118,826

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2014

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng

Hồ Thị Lan Phương

Giám đốc



Lê Văn Giảng



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2013	01/01/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	132,705,879	606,047,711
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6,403,781	16,849,563
1 Tiền	111	6,403,781	16,849,563
2 Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	99,698,148	589,198,148
1 Phải thu của khách hàng	131	-	489,500,000
5 Các khoản phải thu khác	135	99,698,148	99,698,148
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	-
IV Hàng tồn kho	140	-	-
1 Hàng tồn kho	141	-	-
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150	26,603,950	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	23,453,950	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	3,150,000	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	-	6,798,202
I Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II Tài sản cố định	220	-	6,798,202
1 Tài sản cố định hữu hình	221	-	6,798,202
- Nguyên giá	222	40,572,000	149,548,254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(40,572,000)	(142,750,052)
III Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V Tài sản dài hạn khác	260	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	132,705,879	612,845,913

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2013	01/01/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	780,199,057	115,087,603
I Nợ ngắn hạn	310	780,199,057	115,087,603
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2 Phải trả người bán	312	68,291,999	80,000,000
3 Người mua trả tiền trước	313	369,250,000	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9,401,250	14,287,603
5 Phải trả người lao động	315	276,200,000	20,800,000
6 Chi phí phải trả	316	57,055,808	-
7 Phải trả nội bộ	317	-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	-	-
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	-
II Nợ dài hạn	330	-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	(647,493,178)	497,758,310
I Vốn chủ sở hữu	410	(647,493,178)	497,758,310
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	3,338,978,823	3,338,978,823
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(3,986,472,001)	(2,841,220,513)
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1 Nguồn kinh phí	431	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	132,705,879	612,845,913

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Phụ trách kế toán

Nguyễn Văn Chí

Giám đốc

Hồ Lê Nhật Hoan

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	-	682,000,000
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	1,192,000,000
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	-	(510,000,000)
4 Giá vốn hàng bán	11	-	352,911,450
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	-	(862,911,450)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	221,968	2,083,418
7 Chi phí tài chính	22	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	-	-
8 Chi phí bán hàng	24	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,145,473,456	670,713,336
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	(1,145,251,488)	(1,531,541,368)
11 Thu nhập khác	31	-	-
12 Chi phí khác	32	-	65,498,310
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	(65,498,310)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(1,145,251,488)	(1,597,039,678)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(1,145,251,488)	(1,597,039,678)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Phụ trách kế toán

Nguyễn Văn Chí

Giám đốc

Hồ Lê Nhật Hoan

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 <Theo phương pháp gián tiếp>
 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2013	Năm 2012
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(1,145,251,488)	(1,597,039,678)
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	6,798,202	8,593,860
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	221,968	2,083,418
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn LD	08	(1,138,675,254)	(1,590,529,236)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	462,896,050	1,165,450,620
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	70,005,000
	phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	665,111,454	139,662,647
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	60,000,002
	- Tiền lãi vay phải trả	13	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,667,750	(434,736,261)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	221,968	2,083,418
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	221,968	2,083,418
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	330,000,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	330,000,000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(10,445,782)	(102,652,843)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,849,563	119,502,406
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6,403,781	16,849,563

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2014
 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Phụ trách kế toán

Nguyễn Văn Chí

Giám đốc

Hồ Lê Nhật Hoan